

Số : 102A/BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Sài Gòn được lập ngày 18 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2022

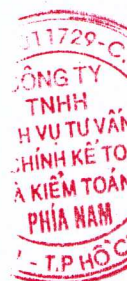
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng giám đốc**
Lê Văn Tuấn**Kiểm toán viên****Lê Văn Tân**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		59.002.535.954	50.301.878.469
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	5.554.045.507	6.111.121.363
111	1. Tiền		2.554.045.507	1.611.121.363
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	4.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	49.500.000.000	41.500.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		49.500.000.000	41.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.894.919.961	1.938.872.590
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	180.000.000	272.071.200
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		63.737.800	65.500.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	1.651.182.161	1.721.301.390
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			(120.000.000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho			
141	1. Hàng tồn kho			
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.053.570.486	751.884.516
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	16.410.126	81.564.880
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	2.037.160.360	670.319.636
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		66.270.338.378	69.083.331.351
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác			
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		1.425.901.733	1.731.438.143
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	1.425.901.733	1.731.438.143
222	- Nguyên giá		3.661.380.448	3.661.380.448
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.235.478.715)	(1.929.942.305)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.08	62.217.007.668	66.657.880.774
231	- Nguyên giá		116.360.630.453	116.360.630.453
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(54.143.622.785)	(49.702.749.679)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.06	2.466.103.876	119.727.272
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.466.103.876	119.727.272
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		161.325.101	574.285.162
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	161.325.101	525.730.337
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			48.554.825
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		125.272.874.332	119.385.209.820

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		53.584.006.576	54.280.967.184
310	I. Nợ ngắn hạn		10.067.166.716	8.248.305.095
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10		6.900.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.038.616.280	39.189.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	814.151.043	1.292.329.947
314	4. Phải trả người lao động		520.690.218	253.980.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.14	2.550.319.364	2.316.609.091
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	2.725.800.981	3.648.448.665
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.15		6.262.500
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.417.588.830	684.585.892
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		43.516.839.860	46.032.662.089
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.13	43.516.839.860	46.032.662.089
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	71.688.867.756	65.104.242.636
410	1. Vốn chủ sở hữu		71.688.867.756	65.104.242.636
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		25.000.000.000	25.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		25.000.000.000	25.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.210.000.000	4.210.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		17.773.440.588	16.704.661.162
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.705.427.168	19.189.581.474
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		19.189.581.474	14.483.885.794
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.515.845.694	4.705.695.680
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		125.272.874.332	119.385.209.820

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Lê Hồ Huyền


VÕ LÊ MINH TÂM



PHẠM THẾ HẠNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	32.477.445.831	55.234.141.086
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	696.703.636	4.465.192.067
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.780.742.195	50.768.949.019
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	4.440.873.106	17.439.509.575
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.339.869.089	33.329.439.444
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	2.682.594.581	2.785.621.140
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	2.393.324.450	2.950.245.614
23	Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06		121.644.492
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	15.179.279.289	19.550.683.532
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.449.859.931	13.492.486.946
31	11. Thu nhập khác	VI.07	51.660.417	20.902.307
32	12. Chi phí khác	VI.08	194.992	607.650.821
40	13. Lợi nhuận khác		51.465.425	(586.748.514)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.501.325.356	12.905.738.432
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	1.764.976.273	1.916.323.120
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	48.554.825	48.487.739
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.687.794.258	10.940.927.573
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	3.634	3.720
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	3.634	3.720

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu


LÊ HO UYÊN

Kế toán trưởng


VÕ LÊ MINH TÂM

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc




PHẠM THẾ HANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.501.325.356	12.905.738.432
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.951.348.945	2.593.873.963
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		4.746.409.516	4.771.906.286
03	- Các khoản dự phòng		(126.262.500)	
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.668.798.071)	(2.178.032.323)
06	- Chi phí lãi vay			
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.452.674.301	15.499.612.395
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.329.494.255)	1.005.825.103
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho			2.162.989.850
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.550.017.175	(4.424.026.934)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		429.559.990	548.786.401
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả			
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.230.692.441)	(2.956.462.201)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.389.776.773)	(3.066.640.113)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.482.287.997	8.770.084.501
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn		(2.346.376.604)	
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(63.500.000.000)	(50.500.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		55.583.178.082	47.460.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.712.226.149	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.550.972.373)	(3.040.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

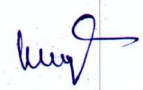
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay			
34	- Tiền trả nợ gốc vay			
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.488.391.480)	(2.487.411.360)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.488.391.480)	(2.487.411.360)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(557.075.856)	3.242.673.141
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.111.121.363	2.868.448.222
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		5.554.045.507	6.111.121.363

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu


Lê Hồ Uyên

Kế toán trưởng


VÕ LÊ MINH TÂM



Đại diện Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


PHẠM THẾ HANH